越南語拼音

Luyện đọc các từ có thêm 『dấu hỏi』

練習念有加上『問聲』的詞彙

	?					
b	bả	bẻ	bể	bỉ	bỏ	bổ
c	cả				cỏ	cổ
d		dẻ				
đ	đả	đẻ	để		đỏ	đổ
g						
h	hả			hỉ	hỏ	hổ
k		kẻ	kể	kỉ		
l	lả	lẻ		lỉ	lỏ	lổ
m	mả	mẻ		mỉ	mỏ	mổ
n	nả	nẻ		nỉ	nỏ	nổ
r	rả	rẻ	rể	rỉ	rỏ	
s	sả					sổ
t	tả	tẻ	tể	tỉ	tỏ	tổ
v	vả	vẻ		vỉ	vỏ	
x	xả	xẻ		xỉ	xỏ	xổ

LIVEWORKSHEETS

	?					
b	bở					
c		củ	cử			
d	dở					
đ	đở	đủ				
g						
h	hở	hủ	hử			
k						
l	lở					
m	mở					
n	nở					
r		rủ				
s	sở		sử			
t		tủ	tử	tỷ		
v	vở					
x			xử			

說一說：

1 Bể cá của ba. 爸爸的魚缸。

2 Đây là tủ áo của em bé. 這是小寶寶的衣櫃。

3 Đổ mồ hôi. 流汗。

LIVEWORKSHEETS